



xiàng jī

相机

Noun · camera (abbr. for 照相机)

Example Sentences

zhè shì zhào xiàng jī

这是照相机。

This is a camera.

wǒ mǎi le yí gè xīn xiàng jī

我买了一个新相机。

I bought a new camera.

wǒ dài zhe zhào xiàng jī qù gōng yuán pāi zhào

我带着照相机去公园拍照。

I take my camera to the park to take photos.

Trace each character, then write the word on your own.

相	相	相	相	相	相	相	相	相	相	相
相										
机	机	机	机	机	机	机	机	机		